

Số: 20 /QĐ-CCKL

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu - chi ngân sách năm 2024
Đơn vị : Văn phòng Chi cục Kiểm lâm Thái Nguyên

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC KIỂM LÂM THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức Hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu - chi ngân sách năm 2024 của đơn vị Văn phòng Chi cục Kiểm lâm.

1. Nội dung công khai: Chi tiết theo biểu mẫu đính kèm

2. Hình thức công khai:

- Đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của Chi cục Kiểm lâm.
- Gửi quyết định công khai này cho các phòng nghiệp vụ, Đội Kiểm lâm cơ động & phòng cháy chữa cháy rừng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các phòng: Tổ chức Hành chính, Quản lý bảo vệ rừng, Sử dụng và phát triển rừng, Đội trưởng Đội Kiểm lâm cơ động & phòng cháy chữa cháy rừng tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở NN & PTNT;
- Lãnh đạo CCKL;
- Lưu: VT, TCHC.



Lê Cẩm Long

Thái Nguyên, ngày 14 Tháng 02 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Chi cục Kiểm lâm Thái Nguyên công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách năm 2024 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện dự toán năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
I	Nguồn ngân sách trong nước	14.749,6	14.605,4	99,0	237,6
1	Chi quản lý hành chính	8.691,84	8.685,773	99,9	191,6
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.834,9	6.834,9	100,0	129,7
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.856,9	1.850,8	99,7	92,3
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế	6.057,8	5.919,620	97,7	95,8
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.057,8	5.919,620	97,7	95,8

Ngày 14 tháng 02 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Lê Cẩm Long

CÔNG KHAI THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí, lệ phí	Nguồn hoạt động khác
C	D	E	1=2+3+4	2	3	4
I. NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			14.605.396.508	14.605.396.508		
1. CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH			8.685.773.553	8.685.773.553		
1.1 KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ			6.834.946.000	6.834.946.000		
6000		Tiền lương	3.096.843.101	3.096.843.101		
	6001	Lương theo ngạch, bậc	3.096.843.101	3.096.843.101		
6100		Phụ cấp lương	1.765.619.130	1.765.619.130		
	6101	Phụ cấp chức vụ	136.656.000	136.656.000		
	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	25.884.335	25.884.335		
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	374.281.979	374.281.979		
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	409.128.670	409.128.670		
	6124	Phụ cấp công vụ	817.184.146	817.184.146		
	6149	Phụ cấp khác	2.484.000	2.484.000		
6200		Tiền thưởng	45.864.000	45.864.000		
	6201	Thưởng thường xuyên	45.864.000	45.864.000		
6250		Phúc lợi tập thể	115.667.630	115.667.630		
	6299	Chi khác	115.667.630	115.667.630		
6300		Các khoản đóng góp	819.766.715	819.766.715		
	6301	Bảo hiểm xã hội	637.459.860	637.459.860		
	6302	Bảo hiểm y tế	109.454.301	109.454.301		
	6303	Kinh phí công đoàn	72.852.554	72.852.554		
6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	264.966.275	264.966.275		
	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	264.966.275	264.966.275		
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	138.551.967	138.551.967		
	6501	Tiền điện	69.964.314	69.964.314		
	6502	Tiền nước	5.671.872	5.671.872		
	6503	Tiền nhiên liệu	59.970.326	59.970.326		
	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	2.945.455	2.945.455		



Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí, lệ phí	Nguồn hoạt động khác
C	D	E	1=2+3+4	2	3	4
6550		Vật tư văn phòng	94.206.752	94.206.752		
	6551	Văn phòng phẩm	36.375.000	36.375.000		
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	7.200.000	7.200.000		
	6553	Khoán văn phòng phẩm	9.870.000	9.870.000		
	6599	Vật tư văn phòng khác	40.761.752	40.761.752		
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	16.814.500	16.814.500		
	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	440.000	440.000		
	6603	Cước phí bưu chính	4.000.000	4.000.000		
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	7.700.000	7.700.000		
	6606	Tuyên truyền, quảng cáo	3.515.400	3.515.400		
	6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	432.000	432.000		
	6649	Khác	727.100	727.100		
6700		Công tác phí	158.826.700	158.826.700		
	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	10.844.700	10.844.700		
	6702	Phụ cấp công tác phí	7.200.000	7.200.000		
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	6.582.000	6.582.000		
	6704	Khoán công tác phí	132.400.000	132.400.000		
	6749	Chi khác	1.800.000	1.800.000		
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	78.131.340	78.131.340		
	6903	Ô tô chuyên dùng	32.357.340	32.357.340		
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	33.404.000	33.404.000		
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	6.520.000	6.520.000		
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	5.850.000	5.850.000		
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	6.306.000	6.306.000		
	7049	Chi khác	6.306.000	6.306.000		

H N C
 C T
 M I
 1 1
 1 1

Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí, lệ phí	Nguồn hoạt động khác
C	D	E	1=2+3+4	2	3	4
7750		Chi khác	233.381.890	233.381.890		
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	5.628.887	5.628.887		
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	17.653.100	17.653.100		
	7761	Chi tiếp khách	176.516.903	176.516.903		
	7799	Chi các khoản khác	33.583.000	33.583.000		
1.2. KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ - KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN			1.850.827.553	1.850.827.553		
1.2.1	Quản lý nhà nước		1.850.827.553	1.850.827.553		
6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	909.177.262	909.177.262		
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	909.177.262	909.177.262		
6100		Phụ cấp lương	30.764.599	30.764.599		
	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	30.764.599	30.764.599		
6200		Tiền thưởng	7.020.000	7.020.000		
	6201	Thưởng thường xuyên	7.020.000	7.020.000		
6250		Phúc lợi tập thể	14.400.000	14.400.000		
	6299	Chi khác	14.400.000	14.400.000		
6300		Các khoản đóng góp	214.914.983	214.914.983		
	6301	Bảo hiểm xã hội	160.180.199	160.180.199		
	6302	Bảo hiểm y tế	27.459.462	27.459.462		
	6303	Kinh phí công đoàn	18.183.548	18.183.548		
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	9.091.774	9.091.774		
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	49.393.139	49.393.139		
	6501	Tiền điện	47.925.707	47.925.707		
	6502	Tiền nước	1.467.432	1.467.432		
6550		Vật tư văn phòng	43.681.600	43.681.600		
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	19.626.000	19.626.000		
	6559	Vật tư văn phòng khác	24.055.600	24.055.600		

15/03/2018

Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí, lệ phí	Nguồn hoạt động khác
C	D	E	1=2+3+4	2	3	4
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.442.000	2.442.000		
	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	132.000	132.000		
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	2.310.000	2.310.000		
6700		Công tác phí	2.900.000	2.900.000		
	6702	Phụ cấp công tác phí	2.000.000	2.000.000		
	6749	Chi khác	900.000	900.000		
6750		Chi phí thuê mướn	15.350.000	15.350.000		
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	15.350.000	15.350.000		
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	46.463.140	46.463.140		
	6903	Ô tô chuyên dùng	32.603.140	32.603.140		
	6907	Nhà cửa	13.860.000	13.860.000		
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	87.392.250	87.392.250		
	7049	Chi khác	87.392.250	87.392.250		
7050		Mua sắm tài sản vô hình	29.000.000	29.000.000		
	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	29.000.000	29.000.000		
8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	225.918.580	225.918.580		
	8006	Chi tinh giản biên chế	218.246.080	218.246.080		
	8049	Chi hỗ trợ khác	7.672.500	7.672.500		
6200		Quỹ tiền thưởng	172.010.000	172.010.000		
	6201	Thưởng thường xuyên	172.010.000	172.010.000		
2. CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ			5.919.622.955	5.919.622.955		
2.1- KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN			5.919.622.955	5.919.622.955		
1.2.1	Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp		5.919.622.955	5.919.622.955		
6100		Phụ cấp lương	149.622.838	149.622.838		
	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	149.622.838	149.622.838		
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	25.627.318	25.627.318		

Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí, lệ phí	Nguồn hoạt động khác
C	D	E	1=2+3+4	2	3	4
	6503	Tiền nhiên liệu	25.627.318	25.627.318		
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	345.807.200	345.807.200		
	6606	Tuyên truyền, quảng cáo	345.807.200	345.807.200		
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	44.496.000	44.496.000		
	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	44.496.000	44.496.000		
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	5.354.069.599	5.354.069.599		
	7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	409.057.832	409.057.832		
	7008	Chi mật phí	9.150.000	9.150.000		
	7049	Chi khác	4.935.861.767	4.935.861.767		
		Tổng cộng	14.605.396.508	14.605.396.508		

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 02 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Lê Cẩm Long